

SỐ 1786

KINH KIM QUANG MINH VĂN CÚ KÝ

Sa-môn Thích Tri Lễ, ở núi Tứ Minh Đời Tống soạn.

QUYỂN 1

(Phần đầu)

1. Tự trình bày:

Xưa kia, Tiên sư tôi có lúc trụ chùa Bảo Vân, giảng kinh này, các đệ tử Ngài rất đông, thay nhau ghi chép lại những gì mình đã nghe thành pho quyển, sự ghi chép ấy rất sâu rộng. Còn từ ngữ trích dẫn từ kinh luận phần nhiều sai lầm. Mỗi khi đọc tôi chẳng thể không buồn bã. Gần đây do lần giảng tiếp theo, tôi nhớ lại các nội dung chính được nghe từ thầy rồi soạn thành văn luận theo thể ký. Tôi đã chọn lọc những tư liệu trong “Cô Sơn sách ẩn” để giúp đỡ, để người đọc không bị dính mắc sự tướng mà chỉ suy nghĩ về lý quán làm lợi ích. Ghi vào ngày mùng ba tháng mười hai. Thiện thánh ngũ tự.

2. Giải thích tựa đề:

Giải thích tựa đề có hai.

Một chính là nêu đề mục. Bốn chữ như chữ Kim v.v... là chữ được giải thích. Hai chữ văn cú là chủ thể giải thích. Đề kinh được giải thích theo huyền nghĩa. Văn cú năng thích tức là văn kinh. Cú là chương cú, cũng gọi là câu đạu. Tức là dùng chương cú để chia văn kinh khiến cho ngôn từ và ý nghĩa đều có giới hạn. Vì thế, Đại sư Kinh Khê nói: “do giải thích tựa đề mà ý nghĩa chính được rõ ràng. Vì vậy, đến phần văn kinh chỉ chia cương đoạn một cách đơn giản”. Tựa đề nói rằng “Văn Cú” là do đó. Nhưng sở dĩ lập hai chữ đó là vì chúng ta khiếm tốn. Nếu chúng ta đọc sự giải thích về kinh thì ý nghĩa chính không phải ít. Lại,

việc giải thích các kinh đều gọi là văn cú, đó là cách gọi chung. Vì vậy, tôi dùng đề kinh phân biệt đơn giản. Tên của vị sư là thuộc chủ thể giảng nói, do nơi ở mà có tên, đó là cách mọi người thường dùng.

Kế là nhập văn, có hai:

Một là định, có ba chia ra làm hai. Một là chỉ đích xác bản được truyền khác với loại bảy quyển, hai mươi hai phẩm do Pháp sư Chân-đế dịch. Vì vậy mà tôi chỉ cho bản bốn quyển, mười tám phẩm. Có người cho rằng Chúc Lụy là phẩm thứ mười chín là sai vì các bản dịch đều không có phẩm này.

Kế chính là chia làm ba, có hai:

Một là dẫn sự phân chia của các sư có hai:

3. Nêu chung về sự khác nhau:

Một là nêu chung về sự khác nhau. Đây lên là tiến, co lại là thoái. Ý nói rằng sự phân chia thành ba của các sư có sự tiến lùi khác nhau.

Hai là “Giang Bắc v.v...” trở xuống chính là giải thích, chia làm ba.

Một là sư ở Giang bắc cho rằng “bốn vị vua, mỗi vị đều ở trước Phật mà phát nguyện ủng hộ người nói và người nghe” nên nói là Đại thế hộ kinh. “Trưởng giả Lưu Thủy trừ bệnh cứu bầy cá”, Thái tử Tát-đỏa xả thân nuôi hổ v.v... là đại bi tiếp vật. Ý của các sư Giang bắc cùng với Chân-đế ở đoạn dưới tuy mới cũ có khác nhau nhưng đại ý lại giống nhau.

Hai là các sư ở Giang nam hầu như giống với sự chia tiết thành ba phần của hôm nay. Nhưng các Sư Giang Nam xếp nhầm nửa phẩm Thọ Lượng vào phần Tựa.

Ba là Sư Chân-đế, có hai:

4. Phán định về văn:

Một là phán định về văn tam tạng, Chân-đế dịch lại kinh này vào đời Lương tên là kinh Kim Quang Minh Đế Vương, ngài thêm vào bốn phẩm. Đó là phẩm Tam Thân Phân Biệt, phẩm Diệt Nghiệp Chương, phẩm Đà-la-ni Tịnh Địa và phẩm Y Không Mãn Nguyện. Qua đó, chúng ta biết bản gốc là mười tám phẩm thành hai mươi hai phẩm xuất số giải thích. Cho nên nói: văn mới, v.v... Hai là “Chân-đế v.v...” trở xuống là nói về nghĩa, vẫn bác bỏ các sư Giang Nam xếp các phẩm Thọ Ký, Trừ bệnh vào phần lưu thông. Vì vậy Tiên sư nói: “Nhân quả, v.v... của thầy trò ở sau v.v...” Hợp lại mà nói “Thầy nhân, trò quả. Văn hiện nay dường tựa như đảo lộn. Các sư nay v.v... trở xuống là chỉ rõ ý của các sư ngày nay. Có hai phần. Một là y theo lý để phá các Sư, có hai:

Một là phủ nhận chung về nhân tình: chính là bác bỏ sư Chân-đế và gồm cả các Sư Giang bắc. Vì sự phản định của hai sư này về nhân quả thầy trò là đều ở tại phần Chánh tông. Ý cho rằng phần Tựa hoàn toàn chưa nói về đạo tu chứng. Đến phần lưu thông đạo vị đã cạn đến chỗ cuối cùng. Vì thế, Tiên sư bác bỏ rằng “nghĩa ấy không đúng. Hai, “Ba v.v...” trở xuống là Tiên sư nói riêng về ý nghĩa của kinh. Đầu tiên là nói về sự thông suốt của cách chia phần. “Lấp” là tắc nghẽn, chia ra ba để cùng nhau tựu thành sự cảm Ứng của kinh. Như vậy, lẽ nào lại không có sự giúp nhau của sự và lý hay sao? Như phần Tựa đầu tiên là nói về sự phát khởi. nếu không thiếu hai phần ở dưới thì làm sao có thể gọi là Tựa của chánh và thông. Chính là đều được phát khởi, đều được nói trong phần tựa và lại được giảng nói, truyền bá lưu thông. Nếu chẳng phải như vậy thì làm sao có thể gọi là chánh thuyết của một bộ kinh? Nếu xả tự và chính thì lưu thông pháp gì? Cho nên ba phần mỗi phần đều có đủ ba nghĩa. Lời “thượng, trung và hạ tức là thời tiết tốt trong bảy thứ thiện. Diệu kinh chép: “đầu, giữa và cuối đều thiện”. Nếu bít lấp tất cả thì làm sao gọi là Thiện?

5. Nhiều căn cơ khác được lợi ích:

Hai là “Lại nữa, chúng v.v...” trở xuống là nhiều căn cơ khắp được lợi ích. Ích lợi do căn cơ do kinh che chở có chậm, có nhanh, không hẳn đều là sự ngộ nhập của chính tông. Cho nên nói: “Căn tánh bất định, làm sao chấp nhận rằng phần Tựa hoàn không có pháp vị?” Trong phần lưu thông, pháp vị đã diệt hết, không quan trọng nữa ư? Nếu chẳng phải như vậy thì có gì trở ngại. Nếu nói nhân của Lưu thủy và quả của Tín Tướng trong lưu thông? Thì cũng đâu có ngại gì, càng được lợi ích. Đốc xuất tức là khuyến khích. Hai, lại nữa, pháp v.v...” trở xuống là Tiên sư trích dẫn. Thấy tức là Đức Thích-ca. Trong phẩm Đạt-đa, kinh nói trong nhiều kiếp xưa Phật dùng thân Quốc Vương để hầu hạ vị tiên A-tư-đà để cầu pháp Đại thừa. Vì thế gọi là nhân của thầy. Phẩm Trì, thọ ký cho các vị như Ba-xà, Da thân v.v... thành Phật, thời gian và cõi nước tức là quả của đệ tử. Các pháp sư xưa xếp kinh Pháp Hoa, từ phẩm Pháp sư về sau thuộc lưu thông được mọi người chấp nhận. Y ở đây và phần lưu thông hiện nay của các Sư ở Giang Nam là giống nhau. Cho nên Tiên sư nói: “Đối với nghĩa thì không ngại gì”. Tuy nói thế nhưng vẫn không cố chấp. Vì vậy, Tiên sư nói: “Cho và đoạt đều do con người”. Hai, “nay v.v...” trở xuống là y theo nghĩa để chia bộ ngày nay có hai:

6. Phân chia kinh: Một là phân chia kinh, có hai:

Một là nhất định chia làm ba, việc chia làm ba của ngày nay đại

để giống với các sư ở Giang Nam nhưng phần tự chiếm nửa phẩm. Vì thế, Tiên sư trích dẫn việc ba vị sư chỉ phá Chân-đế. Hai, “tự là...” trở xuống là nói chia nghĩa thành ba phần, có hai:

Một chính là trình bày. Sắp là sẽ chính tông, lưu thông ở sau phần Tự. Tự nay, nên có sự ích lợi của chia ra hai. Tiên sư nói: “sắp có lợi ích” người đương cơ chính. Đương là nghĩa đối. Tức chính là đối cơ duyên mà giải thích về con đường của thường quả sám và khen ngợi. Nơm là dụng cụ để bắt cá, là lưới bẫy thỏ. Nơm dụ cho ngôn giáo, Cá và thỏ dụ cho nghĩa lý. Vì muốn cho ngôn giáo truyền bá, đến tương lai giúp chúng sinh ở giai đoạn Chánh, Tượng và Mạt pháp thường nắm giữ được nghĩa lý nên kinh nói: “Không bị tắc nghẽn đối với đời sau”.

Hai là “Kinh nói v.v...” trở xuống là Tiên sư dẫn kinh. “Hai điều nghi là v.v...” trở xuống là giải thích câu hỏi, có hai:

Một là đặt câu hỏi. Đã gọi là phần Tự hợp với phẩm Tự thì làm sao sáp nhập hơn một nửa của phẩm Thọ lượng thuộc Chính tông?

Hai là “Các kinh v.v...” trở xuống là giải thích chung, có ba:

7. Dẫn lệ chung của bộ khác:

Một là dẫn lệ chung của bộ khác. Kinh Tịnh Danh lấy nhân quả của cõi Phật làm Chính tông. vì đã không có phẩm Tự nên các sư bèn lấy nửa phẩm của cõi Phật làm phần Tự. Như trong phẩm Tự của kinh Đại phẩm Bát-nhã chép: “Phật biết chúng hội đã nhóm họp nên bảo Xá-lợi-phất rằng: Bồ-tát muốn dùng Nhất-thiết-chủng-trí để nhận biết tất cả các pháp thì nên tu tập thực hành Bát-nhã ba-la-mật v.v...” Nói như vậy là thuộc về Chính tông, nhưng vẫn lại nằm tại phần Tự. kinh Niết-bàn thì Thường thọ là chính. Vì không có phẩm Tự nên bèn lấy phần Tập trung chúng trong phẩm Tuổi thọ mà làm Tự. Đó là theo quy ước của bản ở Giang Bắc, Tạ công Trị Định bèn lấy văn của nhóm chúng thuộc phẩm Tuổi thọ mà đề là Phẩm Tự. Đối với việc hoặc Tự nhập vào Chính hay Chính nhập vào Tự của ba kinh này, lúc phân giải, các sư không nghi ngờ. Vậy, tại sao các sư chỉ nghi đối với việc nhập phần Tự vào trong phẩm Thọ lượng?

Hai, “Nay là v.v...” trở xuống là Tiên sư nói rõ về ý của kinh này.

8. Tiên sư nói về ý kinh này:

“Nay là” là xuất xứ từ ý của phẩm Tiết trong Tập kinh. Bởi vì, nếu tựa đề của phẩm Thọ lượng mà đặt ở sau trời rồng nhóm họp, tất Tín Tướng thì sẽ khiến cho văn thuộc Tứ pháp dứt nghi sinh khởi một cách đơn độc. Vì thế, Tiên sư nói là “Chót vót”. Chót vót là đáng núi

cao. Nếu văn xuất hiện một mình thì như sự hiểm trở của vách núi, không có sự liên đới nhau. Vì lẽ đó, Tiên sư đặt tựa đề Thọ lượng ở trong phần Tự.

9. Tiên sư hết theo quy ước của ý ngày nay:

Ba là “Nay theo v.v...” trở xuống là Tiên sư kết theo quy ước của ý ngày nay. Tuy phẩm thuộc Chính, nhưng nghĩa lại thuộc phần Tự. Lẽ nào thuận với tựa đề nêu lên mà lại làm cho nghĩa bị mất? “Hai là Tựa có v.v...” trở xuống chính là giải thích Kinh. Chia làm ba, Một là giải thích phần tự, có hai:

Một là giải thích phẩm đề, có hai:

Kế là giải thích Tự, có hai:

Kế tiếp là nêu hai nghĩa. Nghĩa phần Tự của kinh hợp lại có ba. Cho nên trong các bộ chỉ có một hoặc hai là thiếu sót, sơ lược. Kinh này và các kinh trong bộ lớn như Pháp hoa v.v... đều có đủ ba (phần).

10. Giải thích ba nghĩa:

Kế là “kế là, Tự v.v...” trở xuống là giải thích về ba nghĩa. Tự là đầu mối của cửa cái kén. Thông thường, muốn kéo tơ của cái kén thì đầu tiên người ta phải lôi đầu mối của kén; hết đầu mối mới thấy tơ của cái kén. Nay, lấy năm sự đầu tiên như đầu mối của sợi tơ. Quán là khứ thanh. Hộ là nói về nơi chốn sắp nói về lợi ích hiện tại. Vì nói trình bày, nói đương thời được lợi ích thuộc về Chánh tông, Lưu thông. Vì vậy, Tự này thuật trở xuống là mười bảy phẩm Phát nghĩa, để khai phát niềm tin cho căn cơ chúng sinh. Khởi nghĩa là hưng khởi giáo lý của bậc Thánh. Tựa này tức là lấy việc hiện ra điềm lành để giặt tỉnh thần thức của chúng sinh, giúp cho Tín tâm của họ nảy nở, nhờ đó mà được lợi ích của giáo lý rất nhiều. “Ba phẩm là v.v...” trở xuống là giải thích về phẩm, có hai:

a. Nêu lên sự phiên dịch danh từ tiếng Phạm. “Ba phẩm là v.v...” trở xuống là y theo danh mà giải thích nghĩa, có hai:

Một chính là giải thích. Văn cú trong đây đều ở tại kinh. Vì giáo lý năng thuyết đều sử dụng bốn pháp, đó là Thanh, Danh, Cú và Văn. Nếu theo quy ước sau khi Đức Phật diệt độ thì vấn đề này có hai thứ. Nếu xét về Bát âm, Tứ biện, Phạm âm thanh theo quy ước lúc Phật còn tại thế thì vấn đề này là một, là thật. Danh, Cú, Văn, Thân chỉ là sự chuyển động có tính cách lặp lại mà lập ra. Ba thứ Cú, Văn, Thân chỉ là giả thanh, thuộc về Sắc pháp. Danh, Cú và thân thuộc về nhóm bất tương ứng hành thứ ba; Tỳ-đàm mười bốn, luận Thành thật có mười bảy và Du-già hai mươi bốn thứ. Ở đây, sự lập ra hai Tông Đại và Tiểu có

khác nhau. Duy thức nói về danh, Cú và Văn rằng: “Danh chuyển tải về tự tánh, cú chuyển tải về sự khác nhau. Văn tức là chỗ y nương của Danh và Cú. Nếu theo quy ước của sự kiết tập của các bậc Thánh, sau khi Đức Phật nhập diệt thì Danh, Cú và Văn được chuyển tải trong bối điệp của Ấn Độ và quyển vàng của Trung Quốc đều y theo sắc pháp thuộc Hình và Hiến để lập ra. Nay, Tiên sư nêu giản lược hai pháp ấy, nhưng nếu đầy đủ thì phải có cả bốn. “Khí loại cùng theo nhau”: Như lấy nghĩa của bốn pháp đồng nói về, Phát khởi v.v... Vì vậy, Tiên sư chia thành Phẩm Tự. Cho đến nghĩa của đồng nói về nghĩa, Tán Phật, vì vậy, Tiên sư chia thành Phẩm Tán. Nay tuy giải thích về Tự nhưng nghĩa của Phẩm lại xuyên suốt cả phần dưới.

11. Dẫn ví dụ:

b. Dẫn thông lệ: Khí loại văn cú của hai Tạng Luật và Luận đều có tiết đoạn của Thiên tự, Kiên-độ. Cũng như phẩm loại của kinh. Thiên tự tức là năm thiên và sáu Tự. Năm thiên:

Một là Ba-la-di.

Hai là Tăng-tàn.

Ba là Ba-dật-đề. Bốn là Đệ-xá-ni. Năm là Đột-cát-la. Dưới Tăng-tàn thêm Thâu-lan-già nên gọi là sáu Tự. Nếu thêm ác thuyết ở Cát-la thì lại là bảy Tự. Tỳ-đàm nói đủ là A-tỳ-đàm. Hán dịch là Vô tử pháp, tức là Luận tạng. Kiên-độ: Hán dịch là Pháp tự. Đây cũng là pháp lấy khí loại để theo nhau. Tự là một đoạn. Như luận Bát-kiên-độ nói:

“Một là Nghiệp kiên-độ, nói về ba nghiệp.

12. Nói về một trăm lẻ tám phiến não:

Hai là Sử kiên-độ nói về một trăm lẻ tám phiến não. Ba là Trí. Bốn là Định. Năm là Căn. Sáu là Đại. Bảy là Kiến. Tám là Táp”. Nếu suy niệm thì người học có thể nhận biết được”. Hai là “Từ như v.v...” trở xuống là giải thích văn kinh, có hai:

Một là chia ba lời Tựa. Ở đây tuy chia làm ba, nhưng đến phần Tiêu văn ở dưới thì chỉ rút lại còn hai lời Tựa là Chung và Riêng.

Hai là Giải thích về ba lời Tựa, có ba: Một, giải thích lời tựa kế tiếp, có hai:

13. Nói rộng về danh số:

Kế là nói rộng về danh số, có hai:

Một là nói về sự khác nhau của số, có hai: Một chính thức nói về sự khai, hợp của số.

Địa nhân là luận sư truyền bá địa luận. Sáu sự:

Một là Pháp thể được nghe.

Hai là Người thuộc chủ thể trí.
 Ba là Sự hòa hợp của nghe và nắm giữ.
 Bốn là Người chủ thuyết giáo.
 Năm là Nơi y chỉ.

Sáu là Những người cùng nghe và nắm giữ. Hoặc bảy là triển khai và phối hợp vấn đề “Tôi nghe”. hoặc năm là Phối hợp ở chỗ của Phật. Hai thứ này mở bày cả vấn đề đúng sai của đại chúng. Kinh này chính là nói về Tông chỉ của Thường thọ tại thất của Tín Tướng. Vì vậy, các vị trời, rồng và các vị Bồ-tát đều nhóm họp ở đó để nghe. Lúc nói xong, cả bốn vị Phật đều biến mất. Xét về Lý, thì hợp với sự thối lui, rải rác của đại chúng. Giảng nói lời tựa ở Linh Sơn, trống vàng ở trong mộng; vì Thời và Xứ khác nhau nên đều không nghe. Nếu theo quy ước của sự nghe về Thường thọ thì được gọi là cùng nghe. Nhưng, vì không dự giặc mộng v.v... nên không cùng nghe. Vì Thời và Xứ của sự nói về kinh này không cố định nên sự đặt để về Chúng cùng nghe của kinh này không giống như các kinh khác. Còn việc xếp chúng cùng nghe của bản dịch mới của kinh Tối Thắng Vương do ngài Nghĩa Tịnh dịch thì giống như các kinh khác. Vì Đại sư biết trước bản chữ Phạn sắp đến nên ghi chú là Hai “Đây v.v...” trở xuống là nhiều loại lập danh, có hai:

14. Nêu lên sự giải thích các danh từ khác nhau:

Tất cả gồm có sáu danh từ, đều là câu trên thì nêu danh, câu dưới thì giải thích nghĩa. “Nghĩa ấn định”: vì câu văn “Như vậy v.v...” như phù ấn của thế gian; thấy sự đầu ấy thì biết đó là kinh của Phật. Vì vậy, Đại luận nói: “Chẳng những pháp của ta như vậy mà ngay cả kinh của chư Phật ở ba đời, lúc mở đầu cũng như vậy”. “Vì lấy tên gọi chung làm gốc”: Những gì do miệng vàng nói đều đặt “Như thị” nên gọi chung là kinh. “Lời tựa sau kinh này: vì lúc kiết tập là sau lúc nói kinh. “Lời tựa trước kinh này”: Vì Đức Phật dạy là đặt ở đầu kinh này. Đại luận nói: “Lúc Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, Tôn giả A-nan hỏi Phật rằng nên đặt câu gì ở đầu tất cả các kinh. Đức Phật đáp Tôn giả A-nan rằng nên nói: “Tôi nghe như vậy, một thuở nọ, đức Phật ở phương nào đó, nước nào đó cùng đại chúng nào đó”. “Lời tựa phá tà”: Vì tất cả bản kinh của ngoại đạo đều có đặt hai chữ A, Âu ở đầu, A là Vô, Âu là hữu. Vì ngoại đạo thừa nhận hai chữ ấy là gốc với mục đích nói rõ rằng trong bộ không ngoài Hữu và Vô nên Đức Phật lập “Như vậy” để đối phá “Không Như, Không Thị” của tà chấp. “Lời tựa chứng tín”: Đại luận chép: “Vì sao Đức Phật không nói ngay về Bát-nhã mà lại nói về thành Vương-xá”?

Đáp: Đức Phật nói về thời gian, nơi chốn và người là làm cho người nghe kính tin”.

15. “Thiên thai v.v...” trở xuống là kết quy về bốn thứ Tất-đàn:

“Sư Thiên thai”: Vì Đại sư Chương An đối lại với bản giải cũ kia nên gọi Đại sư Trí Giả là Sư Thiên Thai.

“Bốn thứ Tất-đàn”: Tất là âm Hán, nghĩa là Cùng khắp. Đàn là tiếng Phạm. Hán dịch là Ban phát. Chư Phật, bậc Thánh thường dùng bốn thứ lợi ích của Hoan hỷ, Sinh thiện, Phá ác và Nhập lý để ban phát cho tất cả chúng sinh. đây là tướng chung của đạo Cấm và Ứng. Lời tựa nói về việc miệng vàng dạy đặt để tiếp theo này tức là Ứng. Tất cả cơ duyên được che chở sau khi Đức Phật diệt độ là Cấm. Nhưng ý của mỗi lời tựa đều có sáu danh nghĩa là thế nào? Nay, Tiên sư dùng bốn thứ Tất-đàn để thu tóm. Như thế thì mỗi danh nghĩa đều có chỗ quy về so sánh. Vì vậy, hai danh từ một và hai là đem lợi ích thuộc về Thế giới để ban cho chúng sinh; hai danh từ ba và bốn là thuộc về Người; Thứ năm, Phá tà là pháp đối trị. Thứ sáu; Nhập lý là thuộc Đệ-nhất-nghĩa. Bốn danh số này chưa phán định sự sâu cạn của chúng. Như thế tức là cả bốn thứ giáo lẽ ra đều có đủ cả bốn. Hai, “sự giải thích cũ v.v...” trở xuống là Tiên sư chính thức giải thích văn kinh, có hai:

Một là y theo kinh để giải thích về năm nghĩa.

Hai là nói về ý nghĩa của sự thiếu sót về “cùng nghe”.

16. Giải thích năm nghĩa:

Vì ở đây, Tiên sư y theo sáu việc của Địa luân sư để phân chia câu văn. Nếu y cứ và năm việc thì văn hiện nay chỉ có bốn “y theo một” gồm có năm nghĩa.

Kế là giải thích về pháp thể, có hai:

Tiếp là sự giải thích của người xưa gồm có hai:

Tiếp đến là trích dẫn về sự giải thích của các sư, có bốn.

Một là cự giải.

Hai là đại sư Tăng Triệu.

Ba là Đại sư Chân-đế.

Bốn là Bồ-tát Long Thọ, văn nghĩa của bốn vị ấy đều rất dễ thấy.

Đến lúc phán định về bốn thứ Tất-đàn mới quyết định sự sâu cạn.

17. Sử dụng bốn thứ Tất-đàn:

“Đây v.v...” trở xuống là Tiên sư dùng bốn thứ Tất-đàn sắp xếp:

Nay, nói về pháp của bậc Thánh dù nhiều hay ít dấu chung hay

riêng gì cũng đều là cảm và Ứng, cảm và Ứng không ngoài phạm vi của bốn thứ Tất-đàn. Sự phán định trước về sáu thứ danh nghĩa của lời tựa tiếp theo là chung, là nhiều. Nay phán định về cảm và Ứng của mỗi việc trong sáu việc là riêng, là nhỏ. Vì lẽ ấy các sư giải thích về hai chữ “như vậy” đều khác nhau. Nay, sư Thiên Thai dùng bốn thứ Tất-đàn để hội nghĩa mà giải thích, mỗi Tất-đàn đều đạt được một loại ý thuộc cảm và Ứng của Như Lai. Lẽ nào sự giải thích của sư Thiên Thai lại giống với sự tranh luận của thế gian rằng một là đúng mà nhiều là sai ư? Bốn chữ “sự giải thích xưa” tuy là đối với văn và lý nhưng không chia ra lớn nhỏ. Lời lẽ của nó có tính cách chung. Lại nữa, không có tướng của ba thứ ích lợi sinh ra thiện thì chỉ được trao cho sự ích lợi của việc không sai lầm. Vì thế, chúng thuộc về thế giới. Đại sư Tăng Triệu tuy có ngôn ngữ của sự thể nhập lý tánh, nhưng Ngài cũng không lược bỏ chân và tục, vì chỉ sinh thiện thuộc tín thuận, tư bảm nên thuộc về vì người. Văn và lý của Đại sư Chân-đế cũng chưa phân biệt. Nhưng vì luận quyết định là điều ác thuộc thêm và bớt nên thành ra đối trị. Tuy quan điểm Tín thuận của Bồ-tát Long Thọ giống như Đại sư Tăng Triệu, nhưng Ngài nói “Tín là nói rằng việc ấy như vậy v.v...” ở đây thì luôn làm sáng tỏ nghĩa của ba đế, “việc ấy” tức là tục đế, “Như” tức là Chân-đế. “Thị” tức là trung đế. Ở đây, trong một câu mà khéo léo mở bày ba đế chính là Đệ-nhất-nghĩa. Chú thích v.v... khiến cho Như hướng đến cùng khắp.

18. Giải thích của ngày nay:

“Nay làm v.v...” trở xuống là giải thích ngày nay, có hai:

Một là theo quy ước của giáo.

Hai là quán tâm. Hai sự giải thích này tức là ý của giáo và điều quán cùng luận bàn một cách hoàn mỹ, công của việc làm cho sự giải thích này vượt các tông khác là do đây. Đầu tiên là văn chia làm hai.

Một là chung: theo quy ước của sự truyền bá để nói về Như. Theo quy ước của giải thích của thọ để nói về thị. Ở đây đã giải thích chung. Nếu xuyên suốt cả giải thích riêng thì phải bao gồm cả bốn thứ giáo. Vì thế, chúng ta biết rằng Pháp tướng là cái được dùng để giải thích bốn thứ giáo. Đức Phật là chủ giảng nói về bốn thứ giáo. A nan là người nghe và nắm giữ bốn thứ giáo. Đúng ra nên chia để nói rằng cả bốn đều là dung lượng của biển.

19. Giải thích riêng:

Hai là giải thích riêng, như sau:

Một là lần lượt nói về sự phá và lập, có bốn. Tức là mỗi loại trong bốn thứ giáo đều phá hủy vấn đề “không như, không thị” ở trước mới

lập ra nghĩa của như, của thị thuộc về giáo lý của mình. Một là phá tà lập chánh, là phá hủy sự sai lệch của ngoại để làm sáng tỏ chính chân của ba tạng, có hai:

Một là phá tà: A, Âu gọi là tốt lành: Bách luận nói về sự kiện của ngoại đạo hỏi đệ tử Phật rằng: "Đức Phật giảng nói về pháp gì? Đáp: "Đức Phật nói lược về hai thứ là dứt bỏ điều ác và thực hành điều lành" Ngoại đạo nói kinh điển của ông có sai lầm, vì mới vào mà đã nói điều ác. Cho nên, kinh điển của ông không tốt. Như kinh Quảng chủ v.v... đầu tiên đều nói về điều tốt lành. Vì đầu tiên tốt lành nên đoạn giữa và đoạn cuối đều tốt lành". Cho nên ngoại đạo gọi A, Âu là tốt lành. "Văn sai v.v..." là lấy chánh để phá không như không thị của tà. Đầu tiên kinh nêu lên điều tốt lành nhưng vấn đề được nói trong kinh này chỉ là tà kiến. Đó là không phải là như thuộc vấn đề văn sai với lý. Tà kiến thì không tốt lành nên không thể gọi là A, Âu được đó là chẳng phải thị thuộc vấn đề lý khác với văn. Vì vậy, Bách luận phá thể này: "tốt lành hay không tốt lành điều là không khí của tà kiến" Hai là văn như trở xuống là lập ra chánh kiến. Văn lý trong ba tạng có sự tương xứng. Lấy lời luận bàn của vô thường, sinh diệt tương xứng với lý vô thường, sinh diệt mà gọi là Như, lý ấy tương xứng với văn nên gọi là Thị.

Hai là "nay nói rằng.. " trở xuống là phá dị, lập đồng, có hai:

Một là phá dị: muốn làm rõ về lý của diễn thì trước phải bác bỏ sự sai của tạng. Tục thuộc về thật hữu mà làm chủ thể giải thích, vì không chính là Chân-đế nên chẳng phải như. Chân thuộc đối tượng được giải thích không bao gồm trung, vì lý cạn thấp nên chẳng phải thị.

Hai là "ma v.v..." trở xuống là giải thích về đồng, là nói chung về đương thể của huyễn hữu tức là không, vì không phải khác nên gọi là như. Chân thuộc chính là không, thường bao gồm Trung đạo, vì không giống như chiết không của ba tạng vốn nhất định cạn nông nên lý gọi là Thị. Vì thông giáo chắc chắn có cả hai giáo biệt và viên nên văn nêu lên rằng: "Ma-ha-diễn". Ba," này nói là ba v.v..." trở xuống là phá cạn, nói về sâu, có hai:

Một là phá cạn: muốn nói về lý của biết thì trước phải bác bỏ sự sai lầm của thông. Theo thông giáo thì vấn đề "cùng nghe" của ba thừa chính là không, nhưng, Bồ-tát độn căn lại hiểu giống như Nhị thừa, Bồ-tát lợi căn nghe về không thì không những có cái chẳng mà còn không luôn cả cái không. Cả hai đều đã đạt đến sự hiểu biết như vậy nên so với biệt là chẳng phải như. Hai sự chứng đắc trong không, vì chứng đắc về không yếu kém nên so với trung chẳng phải là thị.

Hai là nói về sâu: biệt giáo không cùng chung với sự tu học của Nhị thừa. Tuy có thâm nhiếp chúng nhiều như cát bụi, nhưng chỉ những vị thuộc căn tánh là đều nghe về Phật tánh, từng bước tu và đi vào, vì không có kiến giải khác nhau nên được gọi là như, vì ai cũng chứng được Trung đạo nên gọi là Thị. Bốn, “nay nói là nơi” trở xuống là phá sự lìa lập Trung đạo, có hai:

20. Nói về cạn sâu:

Một là phá lìa bỏ: muốn nói về lý của Viên giáo thì trước phải bác bỏ sự sai lầm của biệt giáo. Tuy rằng biệt giáo có luận bàn về trung, nhưng trung là cảnh giới của Phật, vì Phật khác với chín cõi nên gọi là như. Pháp quán đầu tiên là ra khỏi tục, phép quán kế là ra khỏi chân, đến phép quán thứ ba thì ra ngoài cả Nhị đế mới chứng được Trung đạo; vì trung chẳng phải là Biên nên chẳng phải nghĩa của Thị.

Hai là “văn tự v.v...” trở xuống là nói về Trung. Thể tánh của văn tự thuộc chủ thể truyền đạt vốn lìa, là quên vì văn tự không khác với lý, nên gọi là Như. Duy không, duy hữu, duy sắc, duy tâm, vì mỗi pháp đều là Trung, đều là pháp của Phật nên gọi là Thị, vì văn giống với lý nên nghĩa của thị hoàn toàn thành tự.

Kế là “đầu tiên là phá v.v...” trở xuống là kết thành bốn thứ giáo.

Hỏi: trước đây, lúc giải thích về bốn thứ giáo chung với chân, gồm chứa Trung nên gọi là lý sâu. Nay kết biệt giáo thuộc về bốn thứ giáo, lại nói rằng phá cạn để hiển bày sâu, chẳng lẽ trong chân của Thông giáo đều cạn?

Đáp: Lý của thông giáo tuy sâu nhưng gồm nhiếp cả Nhị thừa và Bồ-tát độn căn nên gồm cả lý cạn. Nay kết về biệt giáo vì chỉ có pháp của Bồ-tát là chuyên bàn về lý sâu nên mới dùng sự chỉ có sâu mới phá sự gồm luôn cạn. Kết như vậy không sai trái với sự giải thích về nghĩa đã được nêu ở trước.

Tiếp là “kinh này v.v...” nói rõ, bộ có đủ bốn.

Tiếp đến là quán tâm: dùng ba quán của viên để quán ấm v.v... tâm tu ác tức là tánh ác. Gọi pháp giới ác là tất cả điều ác. Thể là ba đức nên gọi là ba đế, vì chiếu soi tương xứng với đế, sự quán và cảnh được quán chẳng khác nhau nên gọi là Như. “Cảnh tức là chánh quán” cảnh là bản giác, khởi là thỉ giác. Tuy chia ra mới và cũ nhưng thể của giác chẳng khác nhau. Vì vậy được gọi là “cảnh tức là chánh quán thì nghĩa ấy mới thành tự” nếu không như vậy thì làm sao bốn câu “cảnh, chiếu cảnh v.v... lập được?” “Kinh nói v.v...” là nếu cảnh được quán là

hư không thì hàng Tiểu thừa nghiêng lệch bị mất tâm, giả lập chân như v.v... đều gọi là quán nghiêng lệch. Nay, tuy chánh quán theo quy ước của hạnh, nhưng nếu hành giả muốn nhiếp sự để thành lý, tu tập ngay nơi sự nghe thì phải phân biệt với mười cảnh đối với các tâm được quán sát, cảnh của ấm thường có, còn chín cảnh khác thì đợi phát, đối với sự quán thuộc về chủ thể quán thì phải biết về mười thừa, bậc thượng căn thì tu một, hàng trung căn thì tu bảy, người hạ căn thì tu cả mười. Nếu tự thân chưa thấu hiểu về Ma-ha chỉ quán thì phải dựa vào thầy, bạn để hỏi rõ từng vấn đề một: hiểu biết về thuốc và bệnh mới được tu tập chứ không thể nói gọn một câu rằng “tu hành” là đủ. Y theo tiêu chuẩn này để nhận biết sự giải thích về quán ở dưới.

Kế là “tôi nghe v.v...” trở xuống là chú thích về nghe giữ, có hai:

Một là sự giải thích của người xưa, có ba:

Một là sự ngày xưa: vì người ngoài là ngã kiến nên phần nhiều tôn tâm làm thầy. A-nan tôn Phật làm thầy nên nói là “tôi nghe”.

Hai là Chân-đế: vì ngã có khả năng thọ trì pháp do Đức Phật nói nên nó có nghĩa của đồ dùng. Phân biệt với ba loại chẳng phải là đồ dùng để nói lên sự thành tựu ba thứ tuệ. Tuy chưa phân tuệ riêng đối với bốn thứ giáo, nhưng sự chú thích về tôi nghe của Đại sư Chân-đế hơn hẳn bản giải thích xưa.

Ba là thích luận: bản xưa nói về vấn đề Nhĩ thức sinh ra từ bốn duyên:

- Một là không.

- Hai là căn.

- Ba là cảnh.

- Bốn là tác ý.

Nay nói rằng “không hư hoại là căn, cái để nghe là cảnh, lắng nghe là tác ý”. Chỉ thiếu duyên không, ở dưới nói rằng: “nhân duyên là hợp”, xét về nghĩa có thể bao gồm. Tức là bốn duyên hòa hợp mới phát ra nhĩ thức. Cho nên không nói tai nghe mà nói tôi nghe, là vì ngã là chủ của lỗ tai. Quan điểm mới nói rằng: “nhĩ thức sinh ra từ chín duyên. Vấn đề này có nói đầy đủ trong Duy thức”. “Hai sư giải thích” trở xuống là sự giải thích của ngày nay, có hai:

1) Giải thích theo quy ước của giáo như sau:

2) Các sư giải thích về “tôi nghe”, có hai:

Một là nói về bốn thứ ngã, ngã v.v... ở đây được lập ra theo mô thức của bốn câu là sinh sinh v.v... trong đại kinh. Nhưng, ngã là giả danh, do các ấm mà có. Pháp ấm đã có bốn thứ như sinh sinh v.v... mà

ngã lại tùy theo thật pháp, thì lẽ nào không như vậy? Như sự chú thích về sinh sinh nói rằng: “sinh thuộc về phạm vi lớn, sinh sinh thuộc phạm vi nhỏ”, đó là sinh diệt sinh ra từ sinh diệt. Nhờ pháp sinh diệt mà thành ra cái ngã sinh diệt nên theo mô thức của sinh sinh mà thành ra ngã. Tuy không quán nhưng chẳng phải là thể không. Vì thế, ba tạng đặt ở câu thứ nhất. Lại nữa, chúng ta nên biết những phạm trù giả, thật, sinh, diệt là cái vốn như vậy của chúng sinh, nhưng chúng sinh lại không nhận biết được. Nay vâng theo giáo lý này, tương xứng với gốc để quán thì lẽ nào chỉ có lý này thôi ư? Ba loại ở dưới cũng giống như vậy. Thật pháp theo quan điểm của thông giáo thì sinh tức là bất sinh. Cho nên ngã ở trong ám tức là vô ngã. Vì vậy, nó thuộc câu thứ hai. Hành giả của biệt giáo biết ám bất sinh mà sinh. Vì vậy, hành giả quán vô ngã mà (thành) ngã, vì nhờ giáo lý này vẫn biết về chân ngã. Vì kiến, mạn mạnh mẽ nên đầu tiên hành giả quán vô ngã, kế đến là phá vô ngã, lập ra ngã rồi sau đó đi vào chân ngã. Vì vậy, giáo lý này Ứng ở câu thứ ba. Hành nhân thuộc Viên giáo thì đạt được giả thật bất sinh, bất sinh ngay ở hiện tại. Nắm lấy do ám thường trụ mà hình thành chân ngã. Ngã đã là Trung thì cả Nhị để đều hướng về. Vì vậy, Tiên sư nói: “ngã, vô ngã mà không hai chân ngã”. Vì vậy, giáo lý này Ứng với câu thứ tư. Vì giáo vốn che chở cho cơ nên nghĩa của bốn thứ giáo phối trị với bốn căn tánh. “Khiến cho người sau nói”: vì phân biệt Như tên trên Tiên sư chú rằng.

Hai là nói về bốn sự nghe: ngã là chủ của sự nghe, nghe là tác dụng của ngã, chủ là giả nhân, dụng là thật pháp: nhưng nếu giải về nghĩa của sinh thì nghĩa của nghe liền tự sáng tỏ, nhưng sinh là nói về duyên khởi chung, nghe là riêng về nói nghe, hoàn toàn khác nhau. Theo nhân duyên của nghe mà có sự nghe khác. Vì vậy, Tiên sư nói: “nghe, nghe”. Đã theo duyên sinh thì cuối cùng cũng trở về sự hoại diệt. Đó là sinh diệt của sự nghe. Vì nghe không có bốn tánh, đương xứ không nghe nên nói là “nghe không nghe”, đó là vô sinh của sự nghe. Tuy thật không có nghe nhưng vì trong tục có nghe nên gọi là không nghe. Đó là vô lượng của nghe. Nhị để tức là trung nên nói là không nghe. Trung cũng khó đạt được nên nói là “không nghe”. Suốt bốn mươi chín năm không nói một chữ thì làm gì có trung và biên để nghe? Đó là vô tác của nghe. Vì chú thích giống như trước.

Kế là có bốn v.v... trở xuống là cùng giải thích về “tôi nghe” như sau:

Một là bốn khả năng của người nghe: theo giáo lý ba thì vì một thân A-nan có bốn đức tính nên được bốn tên gọi. Điển tạng lưu xuất từ

A-hàm, ba tên gọi khác xuất xứ từ kinh Chánh Pháp Niệm. Nay giảng nói tên nhỏ đối với bốn thứ giáo thì danh và nghĩa phù hợp. A-nan là tiếng Phạm, Hoan hỷ là tiếng Hán. Vì tôn giả sinh ra vào lúc Đức Phật thành đạo, cả nước đều vui mừng nên lấy sự kiện ấy mà đặt tên. Từ duyên mà lập danh, hợp với pháp sinh diệt truyền bá và giữ gìn ba tạng nên dùng tên này. Thế sự do Thông giáo nói tức là lý, khác với cái thấy của phàm tục nên dùng tên gọi Hiền. Biệt giáo năm lần bàn luận về Phật pháp nhiều như bụi cát, chủ lãnh hội nhiều điều nên gọi tên là Điển tạng. Viên giáo từ khởi đầu đến chấm dứt đều giải thích về lý của pháp giới, đã sâu mà lại rộng nên dùng tên gọi là hải.

Hai là “hoan hỷ v.v...” trở xuống là khả năng thờ kính bốn Đức Phật, có bốn. Một là Tam tạng: chiết pháp của giáo này không bao hàm Trung, vì vậy, hành giả chỉ nhìn thấy Đức Phật cao một tượng sáu.

Kế là “hiền A-nan v.v...” trở xuống là Thông giáo: quán đã là thể của pháp, làm sáng tỏ hai thứ không là Đãn và bất Đãn. Các Bồ-tát độn căn giống với Nhị thừa là chỉ thấy Đãn không. Vì chẳng phải Trung, thật nên chẳng phải là gốc của sắc và tâm. Vì vậy, Đức Phật vốn là do thế nguyện chứ chẳng phải tập khí dư thừa. huyễn xuất thân trí, cuối cùng cũng quy về sự tận diệt như tro, vì sắc tâm có giới hạn nên gọi là tượng sáu. Nếu là Bồ-tát lợi căn thọ nhận biệt viên thì hiểu được bất đãn không. Không là thể thật có trong bản giác, đó là sắc tâm nhiệm mầu chứng đắc lúc ở địa vị Phật. Vì thân và trí có được tương xứng với sự vô biên của thể tánh nên gọi là tôn đặc, nghĩa là tôn sùng, kỳ lạ và đặc biệt. Đồng thời, thân ấy cũng được gọi là báo thân. Vì chỉ là một thân nhưng do căn cơ có lợi và độn nên thấy có hai hình tướng. Vì vậy, Tiên sư nói là: “hợp thân”. Thân Phật của Thông giáo phải trình bày như vậy. Chúng ta phải biết rằng Bồ-tát độn căn đâu có thấy thân Phật cao mười dặm cho đến trăm ức dặm đi nữa, nhưng vì chỉ y theo Đãn không nên thân ấy cũng chẳng phải tôn đặc. Vì nó có phần hạn. Nếu hàng Bồ-tát lợi căn thấy thân một tượng sáu đi nữa, nhưng do đã y theo Trung đạo nên thân ấy cũng chẳng có giới hạn. Vì vậy mà văn dưới có đoạn kệ của Kim Long Tôn vương khen ngợi ba mươi hai tướng. Văn cú giải rằng: “Chính thức khen ngợi về tôn đặc”.

Kế là “Điển v.v...” trở xuống là Biệt giáo. Hàng sơ tâm của giáo lý này liền nghe về Đãn trung. Tuy rằng Trung chẳng có đủ y báo chánh báo của chín cõi nhưng chẳng phải không có Sắc tâm mầu nhiệm của cõi Phật. vì thế, hành giả của giáo này chỉ thấy thân Phật thuộc phạm vi, thân tôn đặc không có phần hạn. Bởi, đầu cuối của giáo này không

chung với sự tu tập của Nhị thừa và Bồ-tát trụ ở Không. “Bốn biển v.v...” trở xuống là Viên giáo. Tướng thế gian mà giáo lý này nói là thường. Vì thế, tất cả các pháp đều là Trung đạo. Tuy rằng hành giả của giáo này thấy tướng tôn đặc giống như hành nhân của Biệt giáo. Nhưng vì hành nhân Biệt giáo gồm luôn cả sự tu riêng, còn hành giả Viên giáo đều là Tánh cụ nên Long nữ nói: “Pháp thân mẫu nhiệm thanh tịnh, có đủ ba mươi hai tướng”. Vì muốn nói lên toàn bộ thể tánh nên kinh y theo tôn đặc mà gọi là Pháp thân. Vì vậy, hành giả Viên giáo quán tính chất khổ và vui của tánh đức để hưng khởi sự cho và nhỏ, lấy sự độc hại của tức lý mà làm cái được tiêu trừ, chế ngự. Ba nhân tu đức gọi là hạnh của tánh đức, hai thân là Báo và Ứng được gọi là Pháp thân. Bởi Tiên sư muốn dùng tánh để tiêu dung vào đức. Khổ thì lập tức nhỏ mà không nhỏ. Độc thì lập tức tiêu mà không tiêu. Hạnh tức là tu mà không tu. Phật tức là chứng mà không chứng. A-nan truyền bá Tứ đế vô tác này tức là nói mà không nói. Vì thế, Tôn giả đích thân kính thờ Phật Pháp thân.

Kế là “Ở đây v.v...” trở xuống là trong bộ có bốn căn cơ.

Hỏi: Trên kia, ngài nói về bốn thứ giáo, tại sao hiện nay chỉ nói về sự Nói và Nghe của ba thừa?”.

Đáp: Vì Thanh văn, Duyên giác trong ba thừa phải nói về Tạng và Thông. Nếu nói về Bồ-tát thì phải gồm cả bốn thứ giáo. Ba thừa là nói chung, bốn thứ giáo là nói riêng. Nghe đã là ba thừa thì tất nhiên, nói phải là bốn thứ Phật. Đã là một âm thanh mà mỗi loại giáo đều giải thích thì một thân cũng có chỗ thấy khác nhau. Ý hướng nói về thân hợp nhất ở trước nằm ở đây.

Kế là “Quán v.v...” trở xuống là theo quy ước của quán tâm để giải thích. Vì hai chữ “Tôi nghe” ở trên, mỗi chữ đều có nghĩa của bốn câu nên y theo tâm quán sát của hành giả mà phân biệt. “Vin níu trên v.v...” tức là sau hạnh quán thuộc loại thiền hữu lậu. “Vin vào tính chất Tịnh diệu ở trên, chán lìa trạng thái thô chướng của khổ ở dưới. Theo quy ước của Cửu địa để lần lượt nói về Thượng và Hạ. Ngã Ngã, Nghe Nghe là cảnh thế tục thuộc phạm vi sinh diệt trong ba tạng. Trước đây là y theo sự hiểu biết về sinh diệt của ba thừa để quán sát cảnh mà đi vào Lý. Nay, y theo sự không biết của phàm phu mà tu nên chỉ thành tựu loại thiền thế gian. Đã là cảnh tục thì biết và không biết gốc của pháp là sinh diệt, cho nên dừng ở câu Sinh Sinh. Sự giải thích của chủ trương hôm nay hoặc y theo căn cơ được giáo hóa. Dị nhưng xét về chân thì Đồng. Vì thế, lấy Chiết và Thế cùng đối nhau làm câu thứ hai. Hai thứ

quán cuối cùng chẳng khác với sự đối đãi ở trước. Lại nữa, ở trước theo quy ước của Giáo thì bốn câu “Tôi nghe” có thể đối với bốn hạng người. Nay vì nói về sự tu quán nên phải y theo tiêu chuẩn của một người, một niệm mà chiếu soi. Vì thế, Tiên sư giải thích sâu suốt một tâm ba quán trong một niệm tâm mà thấy bốn thứ Tứ đế. Còn có đủ bốn nẻo thì lẽ nào lại nói về thiền thuộc thế gian? Vì sao? vì nói thì phải căn cứ vào người để biện minh về Tướng, vì tu không có trước sau mà chỉ thành sự quán sát của Viên giáo.

Kế là “Một thời v.v...” trở xuống là nói về sự hòa hợp như sau:

Tiếp là sự giải thích của người xưa, có hai:

Một là giải thích của Đại sư Tăng Triệu. Khải tức là khai (mở). Vận tức là thời vận tốt lành. Hội tức hợp lại. Nghĩa là lúc Cơ và Ứng khéo phù hợp.

Hai là “Tam tạng v.v...” trở xuống là Chân-đế, có hai:

Một là trình bày sự lập nghĩa của Đại sư Chân-đế. Sự giải thích ở đây đồng với việc lấy sự hợp nhất để chú thích về một. Nhưng, Đại sư chỉ y theo Cơ mà nói về tâm hợp với Ứng, chẳng có cao thấp. Nếu lúc tâm của các chúng sinh không có cao, thấp, trung bình tức là lúc hợp nhất với “Một thuở nọ” của Đức Phật. Vì vậy, Tiên sư nói thời gian bình thường tức là “Một thuở nọ”.

Hai là “Ý riêng v.v...” trở xuống là xong về sự giải thích của sư Chương An. Nói rằng “Ý của tôi là “là sau khi Đại sư đã mất, sư Quán Đảnh ghi chép. Cú thời của đoạn văn đó tự thêm lời giải thích này. Vì đối với sự không sáng tỏ nên nói là riêng. Bởi Đại sư nghĩ rằng người đời sau chẳng giải thích được nghĩa không cao thấp của Đại sư Chân-đế nên mới chú thích ra. Cao tức là tâm ngạo mạn, tự thị, lãng nhục kẻ khác, không vâng hành đạo pháp của Đức Phật. Vì vậy, Tiên sư nói “Tâm ngạo mạn không vận hành”. Thấp tức là đắm say, luyến tiếc năm dục, hoang mê, không xả bỏ được thì làm sao tu tập được đạo pháp. Hai thứ tâm này làm chướng ngại đối với đạo rất lớn. Tiên sư muốn người đời này không đắm say, không kiêu mạn, tu tập lúc bình thường thì liền cảm được ân đức của bậc Thánh.

Tiếp là “Thầy v.v...” trở xuống là cách giải thích ngày nay như sau:

- Theo quy ước của giáo, có hai:

Một là theo quy ước của nhân duyên để chú thích chung, tức là thời thuộc về sự hợp nhất của nhân duyên cảm Ứng. Nếu không nói về Cảm Ứng thì sẽ nói Một với ai? Vì chia ra sự khác nhau giữa cạn và sâu

của ba để nên phải chú thích chung.

Hai là “Cũng v.v...” trở xuống là theo quy ước của Đế và Trí mà chú thích riêng, có hai:

Một là Giải thích về Thời.

Hỏi: Đế và Trí chỉ tại cơ cảm, còn Cảm Ứng lại gồm cả chúng sinh và Phật; hai và một đã khác nhau thì làm sao có thể nói về chung và riêng được?

Đáp: Trí tức là Cơ. Đế tức là Ứng. Lúc Trí và Đế hợp được gọi là Một của Cảm và Ứng. Vì sao? Vì Đức Phật lấy ba Đế làm thể. Nếu Đức Phật không lấy Thể này để Ứng với chúng sinh thì chúng sinh chẳng có con đường nào để cho Trí hợp với Đế. Như trường hợp Tu-bồ-đề Quán Không ở động đá mà Đức Phật Thích-ca khen ngợi là: “Được thấy thân ta”. Vấn đề này lẽ nào chỉ đối với Đế lý? Thật ra đối với các pháp lành cũng giống như vậy. Như (luật) nói: “Nếu giữ năm giới thì Như Lai Thích-ca ở trong nhà ông”. Vì vậy, chúng ta biết rằng Đức Phật lấy ba Đế, các pháp lành mà làm thể tướng. Lúc chúng sinh tu điều lành, thấu Đế lý tức là “Một thuở nợ” của sự hợp nhất giữa Cảm và Ứng. Nay, nói về ba Đế tức là thâm nhiếp cả bốn thứ giáo như sự giải thích của mọi người.

Hai là “Mà nói v.v...” trở xuống là chú thích về Một là tức là tướng Một của sự hợp nhất giữa Đế và Trí ở trước. “Trước lược bỏ không hợp”: Ý Tiên sư nói rằng suy niệm trước, sau đó mới biết thì đó là tâm luống dối của giáo quán. Nếu trí phát thì cả suy tư và tri giác đều vắng lặng, bỗng nhiên được khai ngộ. Đó mới là cái một của đế lý. Vì vậy, kinh nói là: “Một thuở nợ”. Tướng một của Đế và Trí thuộc về bốn thứ giáo cũng giống như vậy.

Kế là chú giải về Quán: Sự giải thích theo quy ước của giáo ở trước là sự khai ngộ ở Phật hội. Nay theo quy ước của quán tâm tức là sự tu Tạo sau khi Đức Phật diệt độ. Trước thì chia thành bốn thứ giáo. Nay thì tại một tâm. Văn tuy có khác nhưng ý vốn là một. Bốn là nói về giáo chủ như sau:

- Cách giải thích của người xưa, có hai:

Một là Chân-đế: Chưa phá vô minh gọi là Tiểu Bồ-tát. Nếu chứng pháp thân thì hiển bày từng phần về ba nghĩa. Vì vậy không che chở cho hạng người khác. Vì ba thừa khác với Ngoại đạo nên chỉ có một nghĩa. Bồ-tát khác với cả hai hạng là ngoại đạo và Nhị thừa. Vì vậy, Bồ-tát có được cả hai nghĩa nhưng vẫn chưa bình đẳng. Vì Đức Phật hoàn toàn khác nên có đầy đủ cả ba nghĩa.

Hai là thích luận: Vì tên gọi Thế Tôn đảm đương tên gọi của cả mười tên gọi nên Phật là thứ chín. Có đủ mười danh hiệu gọi là bậc tôn quý ở thế gian. Đó là chủ thể giác ngộ. “Đối tượng được giác ngộ của chủ thể giác ngộ”: Tức là pháp thuộc Ba cặp (Tam song) của thế gian v.v... Cặp đầu tiên là theo quy ước của Thánh và Phàm: Thế tức là Pháp của sáu phàm, xuất thế là Pháp của bốn bậc Thánh. Cặp tiếp theo là quy ước giữa Tiểu và Đại. Vô thường là Pháp của Tiểu thừa, Thường là Pháp của Đại thừa. Cặp cuối cùng là theo quy ước của nghĩ bàn và không thể suy nghĩ bàn luận: sáu Phàm, ba loại giáo lý là số, đều là Pháp có thể nghĩ bàn. Chỉ có Viên giáo là phi số, là Pháp không thể suy nghĩ bàn luận. Vì giác biết tức khắc thấu triệt, rõ ràng các pháp môn này ở trong một tâm nên gọi là Phật.

Kế là giải thích của ngày nay, có hai:

Một là theo quy ước của Giáo: Phật đã chuyển giác mà có ba thân. Đây chính là cái được thành tựu do ba loại giác trí. Như Nhất thiết trí tạo thành thân tượng sáu ở ba tạng “y theo Đạo chủng trí thì có hai thứ Phật” : Vì loại trí này nói ở phạm vi trong và ngoài cõi. Đạo chủng trí ở phạm vi trong cõi thì thành ra thân tượng sáu của Đản không thuộc về Thông giáo. Vì Bồ-tát độn căn là từ không mà ra khỏi Giả. Đạo chủng trí ở phạm vi ngoài cõi thì thành thân tôn đặc của Đản trung thuộc Thông và Biệt. Vì Bồ-tát từ trung mà ra khỏi Giả. Nhất-thiết-chủng-trí thành tựu pháp thân Phật của Viên giáo và trong cõi của các pháp thuộc Thông và Biệt giáo. Tuy che chở cho cả bốn thứ căn Cơ, nhưng Phật thì chỉ có ba loại. Ba loại Phật này không thể quyết định là Nhất, vì không sai biệt chính là sai biệt, không thể khẳng định là Dị, vì khác nhau tức là không khác nhau. Chúng ta phải quên hẳn hai phạm trù là một và khác. Bởi vì, chúng ta là kho bí mật. Thế nhưng, chúng ta vẫn nói về hai phạm trù Nhất và Dị là bởi đối với tiết đoạn thì phải chia như vậy.

Hai là theo quy ước của Quán: “Đối tượng được giác biết của ba quán đều gọi là pháp”. Mỗi pháp đều giác biết đối với ba đế. Vì vậy, ba đế của Không giác quên đi quan điểm về sự khác nhau gọi là Đệ-nhất-nghĩa không. Do đó gọi là Một tướng. Ba đế của Giả giác đều có khả năng lập pháp gọi là Như Lai tạng. Vì vậy gọi là Đủ loại tướng. Ba đế của trung giác ngăn che và chiếu soi cùng một lúc gọi là Đệ-nhất-nghĩa Lý. Vì vậy gọi là không có tướng Nhất Dị và cũng là tướng của Nhất và Dị. Vì trước kia theo quy ước của Giáo để chú thích nên Tiên sư dùng ba đế để hiển bày riêng về ba thứ thân được xếp vào bốn thứ giáo. Nay, đã theo quy ước của quán, lẽ tất nhiên là chỉ ở tại Viên giáo. Nếu pháp

quán của Viên giáo thành tựu thì đâu không mong cầu mà hành giả vẫn gặt hái được bốn thứ giáo và ba thứ thân. Bụi hết thì gương sạch, bóng hiện tùy theo hình. Vì làm cho vấn đề này được phân biệt nên Tiên sư chú rằng v.v... năm trụ là v.v...” trở xuống là nói về Trụ xứ, có hai:

Một là nêu lên cả hai. Phật là chủ thể trụ. Thành và Núi là chỗ trụ xứ. Người phải có Pháp, vì là chủ thể trụ. Như kẻ ác ở thế gian chắc chắn phải dùng pháp ác, trụ trong phòng nhà; Người lành, pháp lành và trụ trong phòng nhà cũng giống như vậy. Nay kinh nói rằng Đức Phật trụ ở thành Vương xá, núi Kỳ-xà-quật, lẽ nào chúng ta chẳng lấy đỉnh Thủ-lăng-nghiêm để làm pháp của chủ thể trụ ư? Vì thế, Phổ Hiền quán nói: “Đức Phật Thích-ca Mâu-ni gọi là Tỳ-lô-giá-na, chỗ ở của Đức Phật này gọi là Thường Tịch Quang”. Mâu-ni là Người, Tịch quang là Pháp. Tự thân của Người và Pháp này có thể chia ra chủ thể trụ và nơi chốn trụ. Nếu so với Núi và Thành thì đều là chủ thể trụ. Núi so với Tịch quang là chỗ trụ xứ. Xứ tùy theo pháp mà chuyển. Trường hợp này là hoàn toàn chỉ sắt thành vàng. Vì vậy, ở Ma-kiệt-đà, A-lan-nhã gọi là Đạo tràng Tịch diệt. Lẽ nào thành và núi ở đây lại không như vậy? Chúng ta nên biết rằng vấn đề chính là không nói về Tâm và Pháp của chủ thể trụ mà chỉ nói về vấn đề sắc thân trụ ở đất, đá. Như vậy, lời luận bàn về Đại, Tiểu, Sắc, Tâm liền trở thành vô dụng. Vì lẽ đó, sự nêu lên cả hai là chủ thể trụ và nơi trụ lẽ tất nhiên phải có ý hướng! Hai là “Chân-đế v.v...” trở xuống là giải thích cả hai.

Một là nói về pháp thuộc Chủ thể trụ như sau:

- Cựu giải, có hai:

Một là Chân-đế: Sự giải thích của Đại sư này về Trụ chẳng những chỉ nói về vấn đề sắc chất trụ ở thành và núi. Vì vậy, Đại sư nói về tám thứ pháp thuộc Chủ thể trụ. Một là Trụ ở Đại thiên: nói lên sự Ứng hóa rộng lớn của chủ thể trụ.

Hai là trụ ở y chỉ: nói lên chủ thể trụ hiện nay.

Tiếp là Trụ ở năm phần: nói lên năm ấm vô lậu của chủ thể trụ. Năm phần là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Tức là đạo công giới vô học, định diệt tận, tuệ vô sinh, giải thoát hữu dư, giải thoát chiếu. Trí nhân gọi là Tri kiến. Nghĩa là tự tri đó là Sơ quả, cho đến Tứ quả. Như thế thì ba phần trước đều phải ở tại quả mới gọi là Pháp thân. Nói tuổi thọ hiện tại là vì vào Vô dư thì năm phần bị diệt; thân tro thì giới, định và giải thoát Hữu Dư diệt mất; Diệt trí thì tuệ và tri kiến diệt. Vì thế, năm phần của tuổi thọ hiện tại được trụ. Vì đi, đứng, nằm, ngồi thuộc bốn trụ uy nghi đều có phép tắc nên có khả năng làm lợi ích

cho chúng sinh. “Năm thiên trụ trụ thiên định”: Thiên tức là bốn Thiên, Định tức là bốn không. Vì chúng là pháp của Trời thuộc hai cõi Sắc và Vô sắc. “Sáu, phạm trụ trụ ở bốn v.v...”. Vì chúng sinh vô lượng, tâm ta là thường v.v... nên Tứ thiên tu thân về Từ, Bi, Hỷ và Xả thì sinh lên Phạm Thiên Vương. Cho nên Đại sư nói là Phạm trụ. Văn không nói về Hỷ và Xả là bởi Tiên sư lược bỏ. “Bảy là Thánh trụ, trụ ở ba thứ Tam-muội”. Đó là Không, Vô tướng và Vô nguyện. Ba loại này là pháp được tu tập bởi bậc Thánh. Vì thế, Đại sư nói là Thánh trụ. “Tám là Đại Xứ trụ”: Tức là trụ ở Thường tịch quang. Vì ngôn ngữ và sự suy niệm đã dứt bật nên Đại sư nói là Đệ-nhất-nghĩa. Tám nghĩa này là pháp của Như Lai-Chủ thể trụ.

Kế là trích luận: Đại phẩm nói: “Đức Phật trụ ở thành Vương xá”. Ngài Long Thọ theo quy ước của bốn thứ nghĩa để chú thích về pháp thuộc chủ thể trụ. Đó là Trời, Phạm, Thánh và Phật. Sáu pháp của Đại sư Chân-đế không nằm ngoài bốn thứ nghĩa này. Vì vậy, Đại sư dùng bốn thứ để thâm nhiếp chúng. Trời và Phạm ở trong luận hoàn toàn giống như danh nghĩa của hai thứ trụ ở Đại sư Chân-đế, nhưng Đại sư Chân-đế nói định tức là nói về định của bốn thứ v.v... Ở đây thì dùng hai thứ để nhiếp hai thứ. Thánh trụ hoàn toàn giống như danh nghĩa Thánh trụ của Đại sư Chân-đế. Nhưng, Đại sư Chân-đế lại thu nhiếp được năm phần tuổi thọ. Ở đây thì lại dùng một để nhiếp hai. Phật trụ hoàn toàn khác với danh nghĩa Đại xứ trụ của Chân-đế, dùng một để nhiếp một. Ở đây thì nói về bốn rồi nhiếp năm thứ kia. Luận lại nói: “Trụ ở Thánh trụ, Phật trụ và Pháp trụ, ba trong số bốn thứ trụ là vì thương xót chúng sinh”. Trụ thuộc thành Vương xá nay nói là trụ theo quan điểm của Tích. Nghĩa này lại thâm nhiếp ba thứ trụ của Đại sư Chân-đế. Vì Vương thành là nơi y chỉ, Vương thành ở trong cõi Đại thiên, bốn uy nghi không rời Vương thành.

Hỏi: Pháp năng trụ của Đức Phật là Thủ-lăng-nghiêm. Vậy luận cần gì phải nói về ba thứ trụ là Thánh, Phạm và Trời?

Đáp: Sự tự tu của Như Lai quả thật là ở Lăng-nghiêm. Nhưng, vì mục đích làm lợi ích cho người nên Như Lai trụ ở ba thứ trụ khác. Nếu tâm không trụ vào pháp thuộc Phạm, Trời v.v... thì làm sao nói về Tứ Thiên, Tứ Đẳng v.v... Vì vậy, Diệu lạc nói về Tứ Trụ rằng: “Từ rộng đến hẹp. Vì dùng sự thù thắng để thâm nhiếp sự hèn kém. Trời nhiếp cơ rộng, Phật nhiếp cơ rất hẹp, trung và hai bên không nói. Cho nên nói là hẹp từ rộng”. Phật trụ đã thù thắng nên thâm nhiếp tất cả pháp lành. Vì vậy, ba trụ là Thánh v.v... pháp lành thuộc phạm phu, Tiểu thừa. Đó là

nói về điều được nhiếp.

Kế là sự giải thích ngày nay, có hai:

Một là Giáo: Sự giải thích về bốn thứ Trụ của luận vẫn thuộc về chung. Vì vậy, nhà chú thích ngày nay nói về vấn đề Phật trụ của bốn thứ giáo đối với ba đế, lại nói rõ về sự chỉ trụ trong pháp. Pháp quán do ba Tạng giải thích là vụng. Cho nên lúc thành Phật, thân chỉ một trượng sáu, chỉ trụ ở Chân-đế. Thể của pháp quán do Thông giáo nói là xảo, có thể chứng được Nhị Không. Vì vậy, Đức Phật được thành tùy theo căn cơ lợi hoặc độn, một thân nhưng có hai cái thấy; thân trượng sáu trụ ở Chân, thân tôn đặc trụ ở Trung. Trong sự giải thích của Biệt giáo là tu thứ đệ quán. Vì vậy, Đức Phật được thành tựu chỉ một thân tôn đặc. Vì phải tu riêng về tất cả các duyên trang nghiêm nên làm cho Đức Phật này trụ trong Tục. Trong Trung mà Viên giáo giải thích có các pháp. Muôn hạnh ở trong nhân không tu mà tu, muôn đức trong quả thành mà không thành. Vì vậy, ngay nơi Báo và Ứng gọi là Pháp thân, chỉ trụ ở Trung đạo, lẽ nào Phật của ba thứ giáo lý trước lại rời Pháp thân? Nay y theo sự phân chia hiện thời để nói về bốn thứ khác nhau. Vì vậy bốn Đức Phật, mỗi vị đều lấy Trụ Pháp để trụ ở thành, núi. “Hai thứ quán”: Trong một tâm mà tu đủ cả ba phép quán, trụ trong ba đế. Dùng Pháp trụ này trụ trong chỗ ở. Nếu niệm niệm không dừng nghỉ thì tức là đi, đứng, ngồi, nằm của Phật thuộc quán hạnh. Kinh chép: “Nên xây tháp ở những nơi này” là chỉ cho ý ấy.

Kế là “Vua v.v...” trở xuống là nói về chỗ ở như sau:

- Là Thành, có hai:

Một là giải thích về nhân duyên. Văn ở đây tuy dón gọn nhưng có thể hiểu được ý. Nếu người học muốn biết tỉ mỉ thì xin tìm đọc ở luận kia.

Hai là giải thích về quán hạnh: Sự giải thích về các thứ quán ở trên đều là phụ trợ. Bởi vì, “Như vậy v.v...” không mượn nghĩa của sự để nói lên pháp quán. Thành và Núi ở đây là mượn sự mà quán. Như Vương xá ở đây là mượn sự che đậy để biểu thị cho năm ấm, mượn nghĩa Tự tại để biểu trưng cho vua thiện ác. Vì vậy, Diệu lạc nói: “Dùng Vua thiện ác so sánh với ngôi nhà Vô Ký”. Chúng ta nên biết rằng Vô Ký bao gồm khắp cả tám thức. Nhưng, Vua thiện ác thì chỉ là thức thứ sáu. Vì thức thứ sáu này chung cả ba tánh là Thiện, ác và Vô Ký. Tánh vô ký này giống như bốn ấm khác, là cảnh được quán, lấy tánh thiện ác làm sự quán sát thuộc chủ thể quán. Các vị sơ tâm tu tập phép quán là đều do tâm thức sáu này. Vì, tâm này có khả năng khởi

động sự kính mến và nhằm chán, phân biệt danh nghĩa, làm nhân cho thiện ác. “Nói thiện là”: Đối với ác mà có tên chữ chẳng phải thiện rất ráo. Vì, số của Vua vốn là do sự huân tập của Kiến và ái mà thành; Hành giả thuộc Viên giáo hoàn toàn chưa chế phục. Vì niệm thiện thuộc duyên khởi không rời Kiến ái nên tâm của mười cảnh đều được gọi là Ma Chướng. Loại quán không thể suy nghĩ bàn luận mới được gọi là thiện thanh tịnh. Nếu hành giả dùng ngay tâm ấy mà quán lý Thật tướng thì giống như dùng tơ ngó sen để cột núi Tu-di. Lẽ cố nhiên là chỉ tăng thêm sự phân biệt chữ chẳng cách nào chấm dứt được niệm! “Nếu cho tâm này là tánh ác”: thì Tánh ác dung thông, hướng về tất cả các pháp, nên tự nhiên nó gồm nhiếp được thức bảy, tám và chín đồng làm Diệu quán. Nên được gọi là “Cảnh tức là quán”. Chủ thể và đối tượng đã diệt thì sự nghĩ bàn liền mất, phép quán Viên diệu này hàng sơ tâm có thể tu. Vì vậy, Diệu lạc nói: “Bỗng nhiên, ai cũng đều chưa nghe về tên gọi tánh ác. Vậy, làm sao tin là có hành vi của tánh ác”? “Phải nghe về tánh ác”. Vì nếu hành giả biết tánh ác thì tu ác vốn là luống dối. Trong ba quán, mười thừa, không có hoặc để phá, không có lý để hiển bày tu công đức vắng lặng là hạnh Vô tác. Vì dùng tánh đức để gọi mời hạnh này. Nếu hành giả mê mờ đối với Lý ấy mà chỉ nói Tâm Vương là sự quán sát thuộc chủ thể quán thì rất ráo chẳng phải là phép quán của Viên giáo. Vậy lẽ nào ba thứ trước chẳng phải Vua thiện ác là chủ thể quán? Lại nữa, chúng ta phải biết rõ rằng chẳng những riêng Thành và núi, lấy ấm làm cảnh, các Sự pháp quán đều phải quán ấm. Vì vậy, Diệu lạc nói: Lại nữa, các cảnh được quán đều không ngoài năm ấm. Nay dùng Núi v.v... này quy ước ấm thì tiện lợi. Vì trong các đoạn văn đều nói trực tiếp là “Cảnh của trí”. Ký văn đã nói là “Cảnh của các phép quán đều không ngoài năm ấm”. Như vậy, chúng ta biết rằng pháp giúp đỡ của ký sự đều phải quán về ấm. “Nói Núi v.v... theo quy ước của ấm thì tiện lợi”: Bởi vì núi, thành này biểu trưng cho nghĩa của ấm thì tiện lợi. Vì vậy, Tiên sư nói rõ về ấm. Vì các đoạn văn không tiện nói ra nên nói thẳng là “Cảnh của Trí”. Tuy không tiện, không nói về năm ấm, nhưng cảnh được quán đều ấm. Vì vậy, câu trên nói là “chẳng ngoài ấm”. Nói thẳng là “Cảnh của Trí” tức là các đoạn văn nói rằng “Quán một niệm tâm chính là Không, Giả và Trung”. Tuy không nói là ấm nhưng nếu “Một niệm tâm” ấy chẳng phải là ấm thì là vật gì? “Có người y theo đó mà chấp rằng quán Cảnh chứ chẳng quán ấm”. Lỗi của trái nghịch đối với văn nghĩa không gì hơn sự cố chấp này. Lại nữa, Tích chấp nói “Chỉ có trong Chỉ quán, từ hạnh để quán pháp mới dứt trừ

được cảnh của ấm”. Pháp quán thuộc các sự thì chẳng dứt trừ được ấm”. Đó là sự tự thiết lập khuôn phép từ đầu não. Quán pháp của các bản văn đã không ngoài năm ấm thì việc dứt trừ nào có trở ngại gì? Huống chi Quán ấm trong Diệu lạc? Chúng ta phải biết rõ phương tiện chính tu thì phải dứt trừ cảnh và tâm. Vậy, lẽ nào việc dứt trừ cảnh lại chẳng phải là bỏ thước để quy về tấc, dứt trừ tâm chẳng phải là bỏ nghĩ bàn để nắm lấy không thể suy nghĩ bàn luận? Tại sao lại cố chấp điều sai nghịch để không dứt trừ ấm. Kể ấy lại chấp quán tâm thuộc nương gá vào sự pháp không thể tu tập, chỉ có quán pháp theo quy ước về hạnh của chỉ quán mới tu tập được. Vị ấy liền dẫn văn của Nghĩa Lệ nói về tà sư làm bằng cứ. Văn ấy nói: “Mười hai bộ quán nhờ vào Sự để đặt tên. Tuy có danh của ba quán nhưng không nêu mười cảnh và mười thừa. Dưới tên của một bộ chỉ viết một câu”, lẽ nào một câu ấy lại trình bày tỉ mỉ về Quán môn? Người đời nay nói rằng Quán tâm thuộc sự pháp là có thể tu. Nhưng, nếu kẻ không mượn chỉ quán thì lẽ nào lại không hoàn toàn giống như Tà sư đời trước? Nay, khi bình phán về Nghĩa Lệ, tôi suy nghiệm về lời nói của người này thì thấy hoàn toàn khác với ý hướng phá và lập của Đại sư Kinh Khê. Vì sao? Vì Nghĩa Lệ nói rõ căn bản của nghi là do sự sai lầm của Tà sư. Là nói rằng mười cảnh, mười thừa của chỉ quán là Tiệm Viên quán. Văn ở mười hai bộ kinh quán tâm của Pháp sư Duy Đảnh nói là “Đốn đốn quán. Nếu tu tập là được ngay”. Vì vậy, sự nói rõ như trên của Đại sư Kinh Khê là chỉ vì mục đích phá bỏ tà sư kia. Đại sư triển khai đầy đủ một câu “Quán tâm” dưới mười hai bộ của Pháp sư Duy Đảnh ở quán môn Đốn đốn. Tà sư đã đem mười cảnh, mười thừa của chỉ quán mà tự cho là Tiệm Viên thì cuối cùng chắc chắn không chịu đi vào Sự quán của mười hai bộ để tu tập. Như vậy, lẽ nào lại giống với vị sư của Chánh giải. Lúc giảng về phép quán Thành, núi v.v... vì người học muốn tu nên Tiên sư liền trình bày về văn chỉ quán phương tiện chính tu giản cảnh v.v... trở thành quán hành. Nếu vậy, lẽ nào Tiên sư lại dứt khoát không trình bày về mười cảnh, mười thừa này? Lẽ nào Tiên sư lại dùng một câu để mở ra quán môn? Lại nữa, vì sao Tiên sư thường nói “Quán tâm thuộc Sự pháp không nhờ Chỉ quán mà tu tập được” lại không nói rằng “Các loại quán của Thành, Núi v.v... là Đốn đốn”? Lẽ nào lời bác bỏ của Tiên sư lại hoàn toàn giống với Tà sư đời trước? Lại nữa, Pháp Hoa Huyền Nghĩa mở bày các văn nói về quán tâm giúp cho người tu tu ngay nơi cái nghe. Thích thiên nói: “Hễ nghe một câu thì nhiếp sự thành lý chứ chẳng đợi đến quán cảnh mới được gọi là Tu quán”. Tổ tiên đã để lại khuôn phép, chúng ta hãy

soi vào. Vậy, tại sao người học lại chấp rằng Quán môn thuộc Sự pháp là không thể tu tập? Người này lại không thừa nhận vị thầy đặc pháp trình bày ở Tư Kỳ để dạy người tu quán mà tự mình phải hiểu rõ thật sâu về Pháp môn Chỉ quán mới tu tập được đối với các văn nói về quán tâm. Nếu nói như vị ấy thì hành giả tu quán hoàn toàn không nhờ vào tri thức giáo thọ. Thế thì, trong năm thứ duyên, duyên thuộc Thiện tri thức là hoàn toàn vô dụng! Thật ra, có thể thiếu bốn thứ duyên, nhưng duyên thuộc thiện tri thức thì không bao giờ được xả bỏ. Vì vậy, Đại sư nói: “Người tự mình quyết trạch được hoàn toàn thì có thể tu hành một mình. Còn nếu kẻ chưa hiểu tí mảy về chướng nạn thì dứt khoát không nên xả bỏ”. Kinh nói: “Thuận theo người thầy giỏi để học thì được thấy chư Phật nhiều như cát sông Hằng”. Lại am hiểu tí mảy về pháp của mười cõi, mười Thừa của Chỉ quán thì kẻ đó là Đại Pháp sư, là Đại thiện sư. Lẽ nào Quán tâm thuộc Sự pháp ở trong các bản văn phải là hạng người này mới tu được ư? Quan niệm sai lầm này làm trở ngại người truyền pháp, mở rộng về Quán môn. Sự tổn hại vì làm trở ngại đối với kẻ sơ tâm mới vào đạo lại càng lớn hơn. Người học phải biết điều ấy.

Kế là “Kỳ v.v...” trở xuống là nói về núi, có hai:

Một là chú thích nhân duyên: Thế của đỉnh núi tựa như đầu con chim kên kên. Có kinh gọi là Lính Thấu vì loài chim này biết trước được lúc người chết, lại là nơi có nhiều vị tiên linh thiêng ẩn tu. Thuyết văn nói: “Chim kên kên màu đen thì có nhiều con.

Hai là chú thích về Quán hạnh: Nếu là Diệu kinh sơ thì trước tiên, sơ dùng ba chữ để đối với năm ấm.

Tiếp theo là quán ba chữ để làm ba thứ đức, đạt được ấm chính là Lý. Nay, văn ở đây lược bỏ, lấy ngay ba chữ để biểu thị cho ba thứ đức. Tuy Tiên sư không nói về nghĩa của ấm nhưng vẫn thể hội ấm mà làm ba thứ đức. Chúng ta phải biết rằng ấm là pháp của quả báo thuộc về kiến tư. Ở đây thì tu ác chính là tánh ác mà làm ba thứ đức. Vua thiện ác nếu chẳng phải là tánh cụ thì làm sao thường xuyên an trụ trong Bí tạng được? Tâm sở trần lao, nếu chẳng phải là tánh ác thì do đâu để càng đi vào Bí tạng? Hai là “Kinh này v.v...” trở xuống là nói về ý của “Cùng nghe” như sau:

- Là chú thích. “Thời có năm, Xứ có bốn”:

Một là thời nói về tựa ở Kỳ Sơn.

Hai là thời nói về thọ lượng ở trong thất.

Ba là thời trong mộng thấy trống vàng.

Bốn là thời lúc tỉnh, đến kỳ sơn nói. Năm, Thời của Liệt chúng

đến nước của Đức Phật kim Bảo Cái Sơn Vương khen ngợi Đức Phật Thích-ca. Vì vậy, Thời thì có năm. Vì nói lời tựa, nói mộng đều ở tại kỳ sơn nên Xứ chỉ có bốn.

Kế là “Nếu vậy v.v...” trở xuống là giải thích ý nghi ngờ. Bốn vị Phật nói về thọ tại thất của Tín Tướng, tại sao ở Linh Thứu, A-nan lại xưng là “Tôi nghe”? “Nhưng, tuy v.v...” trở xuống là đáp. “Trong kinh Báo ân, Đại chúng sai A nan làm thị giả”: A-nan theo hầu Phật với bốn điều kiện.

Một là không nhận y cũ.

Hai là không nhận mời riêng.

Ba là khác với các Tỳ-kheo, hễ muốn gặp Phật thì liền được gặp. Bốn là những kinh chưa được nghe, xin Đức Phật nói lại cho con nghe”. Đức Phật đều thừa nhận.

“Lại nữa, A-nan đạt được loại Tam-muội gọi là Phật giác. Nếu là người tự thông đạt thì không đợi nói lại. Nhưng vì A-nan sinh vào đêm Đức Phật thành đạo, năm hai mươi lăm tuổi mới làm thị giả. Kinh được nói từ trước đã y theo hai nghĩa trước kia mà vẫn được xưng là “Tôi nghe”, huống chi ở tại thất của Tín Tướng,

là thời gian gần nhất ư?

